

TẬP TRUNG XÂY DỰNG MỘT HỆ THỐNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC ĐA DẠNG, PHÂN TẦNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU NHÂN LỰC CHO SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG THẬP NIÊN ĐẦU CỦA THẾ KỶ XXI

• TS. Lê Viết Khuyển (*)

Tóm tắt

Quán triệt tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI tiếp tục khẳng định mục tiêu đến năm 2020 phải đưa nước ta cơ bản thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại và Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020, bài viết nêu một số vấn đề về chiến lược đầu tư, quy mô, sự phân tầng và chất lượng, cơ cấu trình độ và cơ cấu ngành nghề đào tạo làm cơ sở để tác giả trình bày cách đi, bước đi thích hợp cho giáo dục đại học Việt Nam trong những thập niên đầu thế kỷ XXI.

1. Đặt vấn đề

Sau nhiều năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, đất nước ta đã vượt qua giai đoạn thử thách gay go, ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và đang có những bước đi vững vàng. Bước sang thời kỳ mới, tinh thần các Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc những khoá gần đây, đặc biệt Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI đều khẳng định phải đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) để từng bước thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.

Kinh nghiệm trên thế giới, bất kỳ quốc gia nào trong quá trình CNH, HĐH đều đòi hỏi phải có nguồn lực. Đối với nước ta, cả hai loại nguồn lực tài chính và tài nguyên thiên nhiên đều hạn chế nên nguồn lực con người đương nhiên giữ vai trò quyết định.

So với các nước láng giềng, Việt Nam có lợi thế đông dân. Tuy nhiên, nếu không được qua đào tạo thì dân đông sẽ là gánh nặng về dân số, còn nếu qua đào tạo chu đáo thì sẽ trở thành nguồn nhân lực lành nghề tác động trực tiếp lên tốc độ tăng trưởng kinh tế của toàn quốc gia. Một đội ngũ nhân lực lành nghề và đồng bộ cũng tạo nên sức hấp dẫn to lớn để thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Vì thế, Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (1996) đã chỉ rõ: “... Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu; phương hướng chung của lĩnh vực giáo dục và đào tạo là phát triển nhân lực đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước...”. Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X (2006) cũng nêu rõ: “... tạo nền tảng để

(*) Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng ngoài công lập.

đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, “... rút ngắn quá trình CNH, HĐH đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và CNH, HĐH...”. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 (tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, năm 2011) cũng nêu: “... Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao... Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đa dạng, đa tầng của công nghệ và trình độ phát triển của các lĩnh vực, ngành nghề...”.

Từ những quan điểm trên, Chính phủ đã đề ra mục tiêu phát triển giáo dục đại học (GDĐH) tại Nghị quyết 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐH Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 như sau: “... Hoàn chỉnh mạng lưới các cơ sở GDĐH trên phạm vi toàn quốc, có sự phân tầng rõ rệt, đảm bảo hợp lý cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, đồng thời phù hợp với quy hoạch tổng thể của các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương...”.

Vậy nên hiểu như thế nào về một hệ thống GDĐH đa dạng, phân tầng, về quy mô, cơ cấu ngành nghề và cơ cấu trình độ của đội ngũ nhân lực mà ngành giáo dục và đào tạo được giao nhiệm vụ chuẩn bị cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước những thập niên đầu của thế kỷ XXI này.

2. Nội dung

2.1. Về chiến lược đầu tư cho giáo dục và đào tạo

Ý thức rõ giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhưng đồng thời chúng ta cũng phải chấp nhận một thực tế là hiện nay mọi hoạt động về giáo dục và đào tạo đều phải triển khai trong điều kiện ngân sách của Nhà nước và nguồn lực của người dân khá hạn hẹp và còn tiếp tục hạn hẹp.

Vì khó khăn như vậy nên trong những năm trước mắt, Nhà nước chưa nên đầu tư dàn trải cho tất cả các bộ phận của giáo dục và đào tạo, mà phải ưu tiên tập trung đầu tư đáp ứng yêu cầu nhân lực cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Về mục tiêu dân trí, trước mắt chỉ nên đầu tư cho phổ cập giáo dục tiểu học và tiếp đến cho giáo dục trung học cơ sở, chưa nên vội vàng đặt mục tiêu phổ cập đại trà cho giáo dục trung học phổ thông, nhất là trong điều kiện ta chưa khống chế được tốc độ tăng dân số. Kinh nghiệm thế giới cho thấy, nếu chỉ dựa vào truyền thống hiếu học của con người phương Đông để mở rộng giáo dục nhằm thoả mãn nhu cầu nâng cao dân trí tối đa của người dân mà không gắn chặt với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thì chẳng những không đạt được mục đích mà thậm chí còn tạo ra nhiều phức tạp về chính trị liên quan tới sự gia tăng của đội quân thất nghiệp thừa học vấn nhưng thiếu nghề nghiệp. Vì thế, thường chỉ có những nước đã chuyển sang xã hội phúc lợi mới đặt mục tiêu phổ cập giáo dục trung học cơ sở hoặc giáo dục trung học phổ thông (ví dụ, Hàn quốc duy trì phổ cập giáo dục tiểu học cho mãi tới năm 1985). Tuy nhiên, cũng nên thấy rằng, nếu kinh tế phát triển thì nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ cao cũng ngày một lớn buộc người dân phải nâng dần mặt bằng học vấn của mình lên. Do đó, khi kinh tế đã phát triển thì đương nhiên sẽ đạt được phổ cập giáo dục trung học.

2.2. Về quy mô, sự phân tầng và chất lượng GDDH

2.2.1. *Giáo dục đại học không hướng trực tiếp tới mục đích phát triển dân trí.* Tuy nhiên, với sự phát triển nhanh chóng của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, quy mô đào tạo đại học ở nhiều nước đang không ngừng gia tăng và ở một số thời điểm, có sự gia tăng đột biến. Theo phân loại được thừa nhận hiện nay, một quốc gia nếu có tỷ lệ dân số trong độ tuổi 18 đến 22 được tiếp thu GDDH (chính xác hơn là giáo dục sau trung học) đạt dưới 15% thì nền giáo dục của quốc gia đó được xem là đang ở giai đoạn tinh hoa - giai đoạn hướng chủ yếu vào việc đào tạo các học giả và một số chuyên gia. Còn khi tỷ lệ trên nằm trong khoảng 15 - 50% - GDDH chuyển qua giai đoạn đại chúng; vượt quá 50% - qua giai đoạn phổ cập, với mục tiêu là đào tạo ra không chỉ có các học giả mà còn có cả một đội ngũ rất hùng hậu gồm các chuyên gia, nhà công nghệ, kỹ thuật viên và công nhân kỹ thuật cao. Theo Báo cáo giáo dục của World Bank (WB 2012) thì tỷ lệ này ở Hoa Kỳ là 95% (2010), ở Pháp là 57% (2010), ở Australia là 80% (2010), ở Hàn Quốc là 103% (2010), ở Thái Lan là 48% (2011). Trong khi đó, Việt Nam mặc dù đã rất cố gắng, thậm chí phải đổi giá về chất lượng, hãy còn dừng lại ở con số rất khiêm tốn là 24% (2011), nằm dưới mức trung bình của thế giới là 30%.

Trong 10 chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá trình độ hiện đại của một quốc gia có 2 chỉ tiêu liên quan tới giáo dục: *Một là*, tỷ lệ người biết chữ trong tổng số dân vượt 80%; *Hai là*, tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi 18 đến 22 được tiếp thu học vấn đại học vượt ngưỡng 12-15%. Với mục tiêu trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tại thời điểm này Việt Nam đã vượt xa chỉ tiêu thứ nhất nhưng đối với chỉ tiêu thứ 2 thì vẫn mới tiếp cận.

2.2.2. *Phân tầng GDDH là sự thừa nhận tính đa dạng về sứ mệnh của các cơ sở GDDH.* Khái niệm GDDH phân tầng trên thực tế chỉ gắn với một nền GDDH đại chúng (mass higher education) - một trong những đòi hỏi để bảo đảm cho một quốc gia bước qua giai đoạn hiện đại hóa.

Ở Việt Nam, vấn đề phân tầng GDDH tuy được nhắc đến nhiều nhưng dường như chỉ dừng lại ở sự “ban phát” của Nhà nước. Không ít trường đại học tuy được xếp vào loại “trọng điểm”, “định hướng nghiên cứu”, “đào tạo nhân lực chất lượng cao”, “xuất sắc”... nhưng lại có chi phí đơn vị rất thấp, quy mô sinh viên quá lớn và bỏ qua nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Trong khi đó, một số trường lẽ ra thuộc đẳng cấp dưới lại đuổi theo mục tiêu nghiên cứu khoa học, đào tạo tiến sỹ. Việc Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định số giờ nghiên cứu khoa học như nhau cho giảng viên ở tất cả các trường đại học là điều cần xem xét lại.

2.2.3. Có quan niệm đơn giản cho rằng chỉ cần giảm quy mô đào tạo là có thể nâng cao được chất lượng GDDH, bắt nguồn từ cách nhìn kiểu “học giả” của GDDH tinh hoa để xem xét vấn đề chất lượng GDDH ở thời kỳ CNH, HĐH. Theo những học giả này thì chất lượng phải là cái tuyệt hảo và do vậy nó chỉ có được ở số ít, không thể có ở số đông.

Tuy nhiên, dưới cách hiểu của các nhà quản lý thì một sản phẩm hay một dịch vụ được xem là có chất lượng khi chúng thoả mãn những chuẩn mực đã được định trước. Theo cách hiểu đó, chất lượng GDDH là sự phù hợp với những tuyên bố sứ mạng và kết quả đạt được của mục tiêu trong phạm vi các chuẩn mực được chấp nhận công khai. Như vậy, không thể

định ra một chuẩn mực chất lượng duy nhất cho tất cả các cơ sở đại học và cao đẳng. Trong quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng đến năm 2020 của Việt nam có các loại hình trường khác nhau như Đại học quốc gia, Đại học khu vực, trường Đại học trọng điểm, Học viện, trường Đại học, trường Cao đẳng, trường Đại học mở và trường Cao đẳng cộng đồng. Mỗi loại trường có một sứ mệnh khác nhau và do đó, có những chuẩn mực chất lượng khác nhau nên không thể lấy cái nhìn kiểu “học giả” để áp đặt các chuẩn mực chất lượng của các Đại học quốc gia hay của các trường Đại học trọng điểm cho các trường Đại học địa phương, trường Đại học mở, trường Cao đẳng và Cao đẳng cộng đồng để rồi cho rằng đó là những loại trường kém chất lượng, không “xứng đáng” được đứng trong hàng ngũ đại học. Đây là quan điểm chính thống của tất cả các nước trong việc xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng và kiểm nhận chất lượng GDDH của mình.

2.3. Về cơ cấu trình độ đào tạo

Đào tạo nguồn nhân lực đòi hỏi phải đầu tư rất tốn kém. Do đó, các kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực phải bám sát chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các mục tiêu giáo dục và đào tạo từ nay tới năm 2020 phải được xây dựng xuất phát từ các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã được khẳng định trong các Văn kiện Đại hội VIII, IX, X và XI. Căn cứ nhu cầu thị trường nhân lực những năm gần đây, có thể rút ra một kết luận là chúng ta không thể đưa đất nước vượt qua đói nghèo, tiến nhanh, tiến kịp thời đại chỉ với nguồn nhân lực quá thấp kém về trình độ khoa học và công nghệ vì không được qua đào tạo (mặc dù có mặt bằng học vấn không thấp) hoặc được đào tạo ở mức dưới chuẩn như hiện nay. Kết quả điều tra vừa qua của “Chương trình nghiên cứu về trình độ văn hoá, tay nghề của công nhân Việt Nam” cho thấy, theo tiêu chí trình độ học vấn, khoảng 4,13% có trình độ tiểu học, 34,54% trình độ trung học cơ sở và 43,37% trình độ trung học phổ thông; nhưng theo tiêu chí trình độ nghề nghiệp thì chỉ có 17,55% có các văn bằng trung học kỹ thuật, cao đẳng và đại học. Trong khi ở các nước khu vực, đội ngũ công nhân được đào tạo chủ yếu từ trình độ trung học nghề trở lên, còn đội ngũ kỹ thuật viên chủ yếu từ trình độ cao đẳng trở lên thì ở Việt Nam, cả hai lực lượng này chủ yếu được đào tạo ở các trình độ tương ứng là sơ cấp và trung cấp. Nhận định đó cũng được phản ánh rõ nét qua kết quả đánh giá tổng hợp nguồn nhân lực của Tổ chức BERI (Business Environment Risk Intelligence) mà theo đó thì Việt Nam được xếp vào nhóm nước cuối cùng, nhóm nước có kỹ năng nghề nghiệp ở dưới mức tiêu chuẩn. Đây là một hạn chế lớn của đội ngũ nhân lực Việt Nam hiện nay và sẽ chưa thể được khắc phục chừng nào các chuyên gia hoạch định chính sách phát triển nhân lực cho Việt Nam còn chưa nhận thức được trong điều kiện khoa học và công nghệ hiện đại, tương ứng với mỗi chức danh trong dây chuyền sản xuất có thể có nhiều trình độ đào tạo khác nhau chứ không phải cứ như nếp nghĩ cũ, cho rằng chỉ có một trình độ đào tạo duy nhất. Chúng ta phải thấy rằng, ngày nay trình độ cao đẳng, đại học không chỉ dành riêng cho “thầy” còn đối với “thợ” và đó không phải là “vùng cấm”. Cũng không phải cứ đào tạo tiếp “thợ” lên trình độ cao đẳng hoặc đại học là chuyển họ lên đẳng cấp “thầy”, dẫn tới tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” như không ít người vẫn nói lâu nay.

Xu hướng chung của giáo dục thế giới hiện nay là giáo dục nghề đang xâm nhập ngày

càng sâu vào lĩnh vực GDĐH, để cùng với GDĐH truyền thống, hình thành nên nền giáo dục sau trung học (Postsecondary Education) hoặc giáo dục bậc ba (Tertiary Education), góp phần quan trọng đưa GDĐH ở nhiều nước chuyển nhanh từ giai đoạn tinh hoa qua giai đoạn đại chúng và tiếp đó là giai đoạn phổ cập, đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân lực cho sự ra đời một nền kinh tế tri thức ở những nước đó. Do vậy, có hai khái niệm cần phải làm rõ ở đây. *Một là*, đại chúng và phổ cập hoá GDĐH không có nghĩa là mở rộng không hạn chế hệ thống GDĐH truyền thống vốn có, bằng cách thành lập mới hoặc “đại học hóa” các trường cao đẳng theo hướng hàn lâm; *Hai là*, giáo dục sau trung học không phải là một phép cộng thuần túy giữa hoàn thành trung học phổ thông với dạy nghề mọi kiểu, kể cả dạy nghề giản đơn tiếp sau đó.

2.4. Về cơ cấu ngành nghề đào tạo ở cao đẳng và đại học

Kinh nghiệm thế giới cho thấy, muốn đẩy mạnh kinh tế của một quốc gia không phải chỉ cần có các nhà khoa học, các giáo viên, kỹ sư, các nhà kinh doanh, nhà quản lý... mà còn phải có đội ngũ đông đảo các công nhân, kỹ thuật viên lành nghề, các nhà công nghệ; nói khác đi còn cần phải có một đội ngũ nhân lực phong phú, thạo việc và đồng bộ trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Bởi vậy, trong khu vực GDĐH nếu chỉ chú ý phát triển phân hệ giáo dục hàn lâm (Academic/ University Education) chú trọng cung cấp kiến thức lý luận cho người học như ở Việt Nam hiện nay thì chưa đủ, nhất là khi đã triển khai các công nghệ cao. Một đặc điểm hết sức quan trọng của giáo dục sau trung học tại các quốc gia “Con rồng Châu Á” là bên cạnh phân hệ giáo dục hàn lâm (chứ không phải phân hệ GDĐH nghiên cứu như nhiều người vẫn gọi) còn có phân hệ giáo dục công nghệ (Technological Education), cho phép các trường công nghệ nhấn mạnh kỹ năng thực hành và khía cạnh huấn luyện của giáo dục công nghệ và cũng cho phép các trường uyển chuyển hơn trong vấn đề thiết kế nội dung chương trình đào tạo để đáp ứng các nhu cầu của thị trường nhân lực một cách nhanh chóng hơn. Hai phân hệ này sẽ rất khác biệt về cấu trúc nội dung chương trình đào tạo cũng như về tiêu chuẩn đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, chi phí đào tạo... Nhờ có được cả 2 loại nhân lực ở trình độ đại học như vậy nên các nước này đã rút ngắn được tiến trình công nghiệp hoá của mình, lẽ ra phải diễn ra trong hàng thế kỷ, song trên thực tế chỉ cần vài ba thập kỷ.

2.5. Một số đề xuất

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã định rõ sự nghiệp CNH, HĐH phải được hoàn thành trước năm 2020. Do đó, Giáo dục và Đào tạo Việt Nam không thể lặp lại những bước đi cổ truyền mà phải mạnh dạn tìm ra những cách đi hoàn toàn mới. Kinh nghiệm chuẩn bị nguồn nhân lực của nhiều quốc gia trong khu vực và thực tiễn Việt Nam những năm vừa qua cũng như sự chỉ đạo từ Nghị quyết Trung ương 8 vừa mới đây có thể giúp ta sớm xác định cho mình cách đi thích hợp.

2.5.1. Chiến lược giáo dục của Việt Nam cần được định ra qua một số bước theo nguyên tắc “giáo dục đi trước một bước” (mặc dù phải chấp nhận nguồn lực hạn hẹp) để tạo ra nguồn nhân lực đồng bộ, lành nghề, từ đó thúc đẩy kinh tế phát triển (kể cả tạo điều kiện thuận lợi để gọi vốn đầu tư). Nhờ vậy ngân sách Nhà nước mới tăng, kéo theo tăng ngân sách cho giáo dục.

Với các bước đi như vậy, nên không thể có một lời giải đúng đắn duy nhất mà chỉ có một

loạt những lời giải tối ưu cho từng thời gian khác nhau đối với bài toán quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo của Việt Nam.

2.5.2. Hiện nay cũng như trong thời gian tới, ngành giáo dục và đào tạo không nên tập trung mọi nỗ lực nhằm thoả mãn tối đa các mục tiêu dân trí. Do đó, cần xem xét lại cơ chế phân bổ ngân sách giáo dục theo hướng ưu tiên đầu tư đồng thời vào 2 mục tiêu: phổ cập giáo dục cơ bản (bao gồm giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở); và đào tạo nguồn nhân lực đồng bộ, lành nghề (bao gồm các trình độ đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và đào tạo nghề) cho sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện thế giới đang hướng tới một nền kinh tế tri thức.

Ngành giáo dục và đào tạo trong những năm tới cũng không nên chạy theo hướng tập trung đầu tư bằng mọi giá để hy vọng sớm có được một số cơ sở GDĐH tinh hoa đạt thứ hạng quốc tế. Điều này rất khó thực hiện và cho dù có thực hiện được thì cũng không tạo ra sự thay đổi đáng kể nào cho chất lượng của đội ngũ nhân lực đất nước.

2.5.3. Trong điều kiện nguồn lực còn hạn hẹp, Nhà nước phải có cơ chế chính sách rõ ràng để định hướng cho sự phát triển hài hòa và ổn định của toàn hệ thống GDĐH và chuyên nghiệp, thông qua phát huy tối đa sức mạnh tổng hợp và hiệu quả của toàn hệ thống, đặc biệt đối với khu vực trường trực thuộc Trung ương (nhận ngân sách giáo dục Nhà nước), trên cả 2 phương diện: mạng lưới trường và quy trình đào tạo. Thiết lập cơ chế mở, liên thông đào tạo, kiên quyết xoá bỏ tình trạng khép kín, cát cứ, tư tưởng cục bộ ở từng trường hoặc từng ngành trong hệ thống như Nghị quyết Trung ương 8 vừa chỉ ra.

2.5.4. Trong khu vực GDĐH, bên cạnh phân hệ giáo dục hàn lâm đã có cần nhanh chóng xây dựng bổ sung phân hệ giáo dục công nghệ. Thực hiện triệt để phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và nâng cấp các trường trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề mạnh, kết gắn với các trường đại học và cao đẳng, các cơ sở nghiên cứu khoa học ứng dụng để sớm hình thành một hệ thống trường công nghệ mới (đào tạo ở các trình độ trung học nghề, cao đẳng, cử nhân và sau đại học, kể cả đào tạo giáo viên dạy nghề), đáp ứng nhu cầu nhân lực công nghệ đa dạng cho sự nghiệp CNH, HĐH. Cơ sở vật chất của loại hình trường này rất tốn kém, do đó Nhà nước cần ưu tiên vay vốn từ nước ngoài để triển khai công việc đó.

Phải gắn mục tiêu giáo dục công nghệ với các mục tiêu CNH, HĐH đất nước, với trình độ công nghệ ở từng giai đoạn, từng lĩnh vực ngành nghề cụ thể, kết hợp hợp lý giữa các ngành nghề kỹ thuật cao, mũi nhọn với các ngành nghề truyền thống... để tạo ra một cơ cấu nhân lực hợp lý, lành nghề; hạn chế đào tạo tùy tiện gây lãng phí và làm gia tăng đội quân thất nghiệp, tình trạng chảy máu chất xám (từ Việt nam ra nước ngoài, từ các địa phương về thành phố), cũng như sự thiếu ổn định về chính trị...

2.5.5. Trong lĩnh vực quản lý giáo dục cần kiên quyết xoá bỏ cơ chế “xin - cho”, thực hiện quyền tự chủ - trách nhiệm xã hội thực sự của các cơ sở GDĐH trên cơ sở thiết lập cơ chế “Hội đồng trường đích thực”. Cần có chính sách lôi cuốn các tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia giám sát các cơ sở GDĐH trong việc thực hiện các chuẩn mực (trong đó có các chuẩn mực chất lượng) được Nhà nước quy định. Các chế tài từ phía Nhà nước đối với các cơ sở

GDDH, để bảo đảm tính khách quan, chỉ được đưa ra trên cơ sở các kết quả kiểm định và kiểm toán của các tổ chức này.

2.5.6. Thực hiện triệt để chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng. Đối với lĩnh vực GDDH, Nhà nước cần sớm làm rõ những vấn đề về sở hữu, tính chất vì lợi nhuận và không vì lợi nhuận, trách nhiệm của các cơ sở GDDH, cơ chế chính sách phù hợp... như đã nêu tại Nghị quyết 05/2005/NQ-CP của Chính phủ. Đồng thời, Nhà nước cần có chủ trương thực sự khuyến khích các cơ sở GDDH không vì lợi nhuận, ban hành quy chế trường đại học tư không vì lợi nhuận và các chế độ chính sách ưu đãi cụ thể cho các cơ sở GDDH loại này.

3. Kết luận

Tất cả những ý tưởng nêu trên đã được đề cập đến trong quan điểm chỉ đạo của ngành nhiều năm trước đây, từ Hội nghị đại học hè 1993, nhưng những năm tiếp sau dường như đã bị quên lãng đi. Cho đến nay, Báo cáo chính trị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI tiếp tục khẳng định mục tiêu đến năm 2020 phải đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, thiết nghĩ những ý tưởng đó rất đáng được lưu tâm trở lại./.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Đề án đổi mới GDDH Việt Nam*.
- [2]. Gross enrolment ratio - Tertiary Education (ISCED 5 and 6).
- [3]. Lê Viết Khuyến (2001), “Về định hướng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam”, *Tạp chí Giáo dục*, số 11 (8/2001).
- [4]. Phạm Phụ (2010), *Về khuôn mặt mới của Giáo dục đại học Việt Nam (T.2)*, NXB Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [5]. SEAMEO RIHED & UNESCO PROAP (1998), *Handbook on Diplomas, Degrees and other Certificates in Higher Education in Asia and the Pacific*.
- [6]. World Bank 2012.

Summary

Mastering the content of the Resolution of the 11th National Party Congress of continuing to implement the nation's goal of creating a foundation for the nation to become a modern-oriented industrialized country by 2020 and of the Government's Resolution N0. 14/2005/NQ-CP of comprehensively and radically innovating higher education in Vietnam period 2006 - 2020, this article aims to analyze strategic issues of investment including scale, quality and stratification of investment as well level and training career structures as the basis to propose solutions and appropriate measures for higher education in Vietnam the early decades of the twenty-first century.

Ngày nhận bài: 3/12/2013; ngày nhận đăng: 26/12/2013.